

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý 2 năm 2022

PHẦN I - LÃI, LỖ

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Quý trước	Quý này	Lũy kế từ đầu năm
1. Doanh thu	13.457.046.944	12.274.268.635	25.731.315.579
2. Các khoản giảm trừ doanh thu			
3. Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh (10 = 01 - 02)	13.457.046.944	12.274.268.635	25.731.315.579
4. Chi phí hoạt động kinh doanh, giá vốn hàng bán	5.245.355.082	7.313.588.236	12.558.943.318
5. Lợi nhuận gộp của hoạt động kinh doanh (20 = 10 - 11)	8.211.691.862	4.960.680.399	13.172.372.261
6. Doanh thu hoạt động tài chính	2.921.369.421	1.304.583.920	4.225.953.341
7. Chi phí tài chính	1.710.000.000	96.346.950	1.806.346.950
- Trong đó: Chi phí lãi vay			
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	4.641.607.625	3.288.508.932	7.930.116.557
9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - 25)	4.781.453.658	2.880.408.437	7.661.862.095
10. Thu nhập khác			
11. Chi phí khác		1.187.282	1.187.282
12. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)		-1.187.282	-1.187.282
13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	4.781.453.658	2.879.221.155	7.660.674.813
14. Chi phí thuế TNDN hiện hành	741.318.732	574.365.401	1.315.684.133
15. Chi phí thuế TNDN hoãn lại			
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	4.040.134.926	2.304.855.754	6.344.990.680
18. Lãi trên cổ phiếu (*)			

Lập ngày 15 tháng 07 năm 2022

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



GIÁM ĐỐC

Trần Quang Vinh

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022

(Áp dụng cho doanh nghiệp đáp ứng giả định hoạt động liên tục)

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu quý
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		111.360.976.462	108.421.928.430
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		12.670.290.526	12.010.334.199
1. Tiền	111	V.01	4.670.290.526	7.810.334.199
2. Các khoản tương đương tiền	112		8.000.000.000	4.200.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	70.919.341.782	62.369.688.732
1. Đầu tư ngắn hạn	121		79.681.688.732	71.035.688.732
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129		(8.762.346.950)	(8.666.000.000)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		27.725.353.741	31.862.261.663
1. Phải thu khách hàng	131			
2. Trả trước cho người bán	132		477.369.880	51.425.000
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		12.020.970.150	13.504.865.711
4. Phải thu hoạt động nghiệp vụ	134	V.03	14.918.703.420	18.116.780.037
5. Các khoản phải thu khác	135	V.04	12.076.969.856	11.957.850.480
6. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		(11.768.659.565)	(11.768.659.565)
IV. Hàng tồn kho	140	V.05		
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		45.990.413	2.179.643.836
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		45.990.413	2.179.643.836
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.06		
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	157			
5. Tài sản ngắn hạn khác	158			
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		21.914.984.081	21.993.585.092
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		394.422.800	394.422.800
1. Phải thu dài hạn khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213			
4. Phải thu dài hạn khác	218		394.422.800	394.422.800
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		1.520.561.281	1.599.162.292

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu quý
1	2	3	4	5
1. Tài sản cố định hữu hình	221		1.426.601.281	1.489.542.292
- Nguyên giá	222		1.944.327.973	1.944.327.973
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(517.726.692)	(454.785.681)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227		93.960.000	109.620.000
- Nguyên giá	228		408.920.000	408.920.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(314.960.000)	(299.300.000)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang				
III. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		20.000.000.000	20.000.000.000
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252			
3. Đầu tư dài hạn khác	253		20.000.000.000	20.000.000.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
VI. Tài sản dài hạn khác	260			
1. Chi phí trả trước dài hạn	261			
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		133.275.960.543	130.415.513.522

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Đầu quý
1	2	3	4	5
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		18.800.899.146	18.005.307.879
I. Nợ ngắn hạn	310		18.800.899.146	18.005.307.879
1. Vay ngắn hạn	311	V.14		
2. Phải trả người bán	312		1.523.074.538	1.321.059.041
3. Người mua trả tiền trước	313			
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	3.878.837.995	2.668.361.041
5. Phải trả người lao động	315		765.224.102	614.221.315
6. Chi phí phải trả	316	V.17	659.977.603	1.064.157.270
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	11.623.922.971	12.114.113.026
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		234.259.200	29.259.200
11. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	327			
12. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	328		115.602.737	194.136.986
II. Nợ dài hạn	330			
1. Phải trả dài hạn người bán	331			

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Đầu quý
1	2	3	4	5
2. Phải trả dài hạn nội bộ	335	V.32		
3. Phải trả dài hạn khác	333			
4. Vay và nợ dài hạn	334			
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21		
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336			
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
8. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	338			
9. Quỹ phát triển khoa học, công nghệ	339			
10. Quỹ dự phòng bồi thường thiệt hại cho nhà đầu tư	359	V.22		
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		114.475.061.397	112.410.205.643
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		100.000.000.000	100.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414			
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		1.119.048.486	999.048.486
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		2.747.698.486	2.627.698.486
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		2.232.661.788	2.112.661.788
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		8.375.652.637	6.670.796.883
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		133.275.960.543	130.415.513.522

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Đầu quý
1. Tài sản cố định thuê ngoài	001	V.23		
2. Vật tư, chứng chỉ có giá nhận giữ hộ	002			
3. Tài sản nhận ký cược	003			
4. Nợ khó đòi đã xử lý	004			
5. Ngoại tệ các loại	005			
6. Chứng khoán lưu ký của công ty quản lý quỹ	006		108.720.000	108.720.000
Trong đó:				
6.1. Chứng khoán giao dịch	007		108.720.000	108.720.000
6.2. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch	008			
6.3. Chứng khoán cầm cố	009			
6.4. Chứng khoán tạm giữ	010			
6.5. Chứng khoán chờ thanh toán	011			
6.6. Chứng khoán phong tỏa chờ rút	012			
6.7. Chứng khoán chờ giao dịch	013			
6.8. Chứng khoán ký quỹ đảm bảo khoản vay	014			
6.9. Chứng khoán sửa lỗi giao dịch	015			

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Đầu quý
7. Chứng khoán chưa lưu ký của Công ty quản lý quỹ	020		22.286.120.000	24.486.120.000
8. Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác	030	V.24	11.435.974.743	65.169.742.696
- Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác trong nước	031		11.435.974.743	65.169.742.696
- Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác nước ngoài	032			
9. Danh mục đầu tư của nhà đầu tư ủy thác	040	V.25	13.634.081.346.985	15.064.158.928.896
9.1. Nhà đầu tư ủy thác trong nước	041		13.634.081.346.985	15.064.158.928.896
9.2. Nhà đầu tư ủy thác nước ngoài	042			
10. Các khoản phải thu của nhà đầu tư ủy thác	050	V.26	4.722.473.110.261	4.218.131.371.332
11. Các khoản phải trả của nhà đầu tư ủy thác	051	V.27	18.194.037.913	28.315.694.097

Lập ngày 13 tháng 07 năm 2022

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

[Handwritten signature]

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

[Handwritten signature]

Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)



GIÁM ĐỐC
Lorân Quang Vinh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH Quý II/ 2022

I-Đặc điểm hoạt động của công ty

1-Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Ngân hàng Thương mại cổ phần Đại chúng Việt Nam (PVFC Capital) là doanh nghiệp cổ phần được thành lập và hoạt động theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 23/UBCK-GP ngày 14/12/2007 và các Giấy phép Điều chỉnh số 31/UBCK-GPĐC ngày 19/01/2009, số 75/UBCK-GPĐC ngày 27/07/2010, số 19/GPĐC-UBCK ngày 21/10/2011, số 07/GPĐC-UBCK ngày 28/03/2014, số 08/GPĐC-UBCK ngày 31/05/2016, số 78/GPĐC-UBCK ngày 27/09/2018, số 48/GPĐC-UBCK ngày 10/08/2020 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp, đổi tên từ Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ đầu tư Tài chính Dầu khí thành Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Ngân hàng Thương mại cổ phần Đại chúng Việt Nam.

Vốn góp:Theo giấy phép thành lập Vốn điều lệ của Công ty là 100.000.000.000 VND trong đó tỷ lệ góp vốn như sau:

STT	TÊN CỔ ĐÔNG	SỐ VỐN GÓP	TỶ LỆ VỐN GÓP (%)
1	NHTM cổ phần đại chúng Việt Nam	99.970.000.000	99.970
2	Bà Nguyễn Thanh Ngọc	15.000.000	0.015
3	Bà Trần Thị Thu Hằng	15.000.000	0.015
	Tổng cộng	100.000.000.000	100

2-Lĩnh vực hoạt động:

Quản lý Quỹ đầu tư chứng khoán, công ty đầu tư chứng khoán.

Quản lý danh mục đầu tư chứng khoán.

Tư vấn đầu tư chứng khoán

3-Ngành nghề kinh doanh:

4-Tổng số nhân viên: 32 người

Trong đó:

Cán bộ quản lý: 07 người

Tuyển dụng mới: 05 người

Chuyển công tác: 03 người

Ký luật: 0 người

11.10.2022

Số nhân viên có chứng chỉ hành nghề 08 người, gồm có:

- | | |
|-----------------------|--------------------------|
| + Bà Nguyễn Quỳnh Lâm | + Bà Đinh Thị Kim Phượng |
| + Ông Trần Quang Vinh | + Bà Lê Thị Lan Hương |
| + Bà Đào Thị Kim Chi | + Bà Nguyễn Thanh Hiếu |
| + Bà Bùi Thị Hoài Thu | + Ông Lê Mạnh Cường |
| + Bà Lê Bích Ngọc | + Ông Nguyễn Ngọc Hải |

5- Đặc điểm HĐ của công ty trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính

II- Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

1- Kỳ kế toán :

Bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm

2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Việt Nam Đồng

III- Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng :

1- Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán Việt Nam và các văn bản pháp luật:

- + Luật Chứng khoán số 54/2019/QH 14, ngày 26/11/2019
- + Thông tư số 99/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020
- + Thông tư số 125/2011/TT-BTC ngày 05/09/2011
- + Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014
- + Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của BTC về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014

2- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán:

Các báo cáo tài chính được lập theo các chuẩn mực kế toán Việt nam, hệ thống kế toán Việt Nam và các nguyên tắc được chấp thuận rộng rãi tại Việt nam.

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở giá gốc. Các chính sách kế toán được áp dụng một cách nhất quán và phù hợp

3- Hình thức kế toán áp dụng:

Hình thức sổ Nhật ký Chung

IV- Các chính sách kế toán áp dụng:

1- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

Phản ánh các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 03 tháng, có khả năng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ:

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

Phương tiện vận tải : 08 năm

Thiết bị văn phòng : 3-5 năm

Phần mềm máy tính : 03 năm

3- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

- Các khoản đầu tư chứng khoán:

+ Đầu tư chứng khoán ngắn, dài hạn bao gồm chứng khoán tự doanh và các chứng khoán đầu tư. Đầu tư ngắn, dài hạn được ghi nhận theo giá gốc trừ dự phòng giảm giá chứng khoán.

+ Dự phòng giảm giá cho các khoản đầu tư chứng khoán được Công ty thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08 tháng 08 năm 2019 do Bộ Tài chính ban hành.

+ Đối với chứng khoán đã niêm yết, giá chứng khoán thực tế trên thị trường được tính theo giá thực tế trên Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX) là giá giao dịch bình quân tại ngày trích lập dự phòng; Sở Giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh (HOSE) là giá đóng cửa tại ngày trích lập dự phòng.

+ Đối với CKchưa niêm yết, giá chứng khoán thực tế trên thị trường được xác định như sau:

+ Đối với các chứng khoán đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì giá chứng khoán thực tế trên thị trường được xác định là giá giao dịch bình quân trên hệ thống tại ngày lập dự phòng.

+ Đối với các chứng khoán không có giao dịch hoặc giao dịch không đáng kể trên thị trường không chính thức (OTC) được phản ánh theo giá gốc.

- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý của chúng tại thời điểm lập dự phòng. Đối với các khoản đầu tư chứng khoán: nếu chứng khoán niêm yết tại Sở Giao dịch chứng khoán, giá chứng khoán thực tế trên thị trường là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày trích lập dự phòng; nếu chứng khoán đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (Upcom) thì giá chứng khoán thực tế trên thị trường là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày trích lập dự phòng; nếu chứng khoán chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch, giá chứng khoán thực tế trên thị trường làm cơ sở để trích lập dự phòng là giá trung bình của các mức giá giao dịch thực tế theo báo giá của 3 công ty chứng khoán có giao dịch tại thời điểm gần nhất với thời điểm trích lập dự phòng nhưng không quá một tháng tính đến ngày trích lập dự phòng. Trường hợp chứng khoán không có giao dịch thực tế phát sinh trong khoảng thời gian trên thì sử dụng Báo cáo tài chính được lập gần nhất để làm căn cứ trích dự phòng; đối với chứng khoán niêm yết bị hủy hoặc bị đình chỉ giao dịch, bị

ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi, giá chứng khoán thực tế là giá trị sổ sách tại ngày lập bảng cân đối kế toán gần nhất.

4- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác:

Chi phí trả trước: Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau:

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

5- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

6- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng:

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

7- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

8- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- **Doanh thu hoạt động nghiệp vụ:** Doanh thu hoạt động nghiệp vụ bao gồm doanh thu từ hoạt động quản lý quỹ đầu tư chứng khoán, danh mục đầu tư chứng khoán, các khoản doanh thu này được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở hợp đồng ký kết và giá trị thực tế thực hiện.

- Doanh thu hoạt động tài chính:

+ **Hoạt động tự doanh chứng khoán:** Lãi/lỗ từ hoạt động tự doanh chứng khoán được ghi nhận là doanh thu hoặc chi phí hoạt động tài chính. Đối với chứng khoán đã niêm yết trên các sàn giao dịch chứng khoán, doanh thu hoặc chi phí hoạt động tự doanh chứng khoán được ghi nhận dựa trên cơ sở Thông báo khớp lệnh từ Sở Giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh (HOSE) và Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX). Đối với chứng khoán chưa niêm yết, doanh thu hoặc chi phí tự doanh chứng khoán được ghi nhận khi hoàn thành việc chuyển giao quyền sở hữu cho người mua.

+ **Doanh thu từ hoạt động đầu tư:** Doanh thu từ hoạt động đầu tư là lãi thu được từ cổ phiếu và trái phiếu. Lãi đầu tư cổ phiếu được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở thông báo chia lãi của tổ chức có cổ phần do Công ty nắm giữ. Lãi đầu tư trái phiếu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dồn tích.

+ **Doanh thu từ lãi tiền gửi:** Doanh thu từ lãi tiền gửi là lãi thu được từ các HDTG

9 - Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính:

10- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại:

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành
- Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.
- Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành
- Công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với toàn bộ hoạt động của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019.

11- Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác:

V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

1. Tiền

(Đơn vị tính: VND)

	Quý 02/2022	Quý 01/2022
Tiền mặt	17.664.164	52.664.164
Tiền gửi ngân hàng	4.652.626.362	7.757.670.035
HDTG từ 1 - 3 tháng	8.000.000.000	4.200.000.000
Cộng	12.670.290.526	12.010.334.199

2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

	Quý 02/2022		Quý 01/2022	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
- Cổ phiếu đầu tư ngắn hạn (chi tiết danh mục cổ phiếu bị giảm giá/rủi ro)	10.872	338.732.350	10.872	338.732.350
- Trái phiếu đầu tư ngắn hạn (chi tiết danh mục trái phiếu bị giảm giá/rủi ro)				
Góp vốn vào quỹ đầu tư trái phiếu (PVBF)		35.177.100.000		35.177.100.000
Trái phiếu Đakđrinh				
Quỹ VEFF				
Chứng chỉ tiền gửi \geq 6 tháng		8.500.000.000		4.500.000.000
Hợp đồng tiền gửi \geq 6 tháng		7.000.000.000		
- Chứng khoán khác (chi tiết danh mục chứng khoán khác bị giảm giá/rủi ro)	2.228.612	28.665.856.382	2.448.612	31.019.856.382
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn + dài hạn		(8.762.346.950)		(8.666.000.000)

3. Các khoản phải thu hoạt động nghiệp vụ

	Quý 02/2022	Quý 01/2022
Phải thu hoạt động quản lý quỹ đầu tư chứng khoán và công ty đầu tư chứng khoán	375.483.422	388.193.137
- Phải thu hoạt động quản lý danh mục đầu tư	14.543.219.998	17.728.586.900
- Phải thu phí thưởng hoạt động		
- Phải thu hoạt động tư vấn đầu tư		
- Phải thu từ hoạt động nghiệp vụ khác		
Cộng	14.918.703.420	18.116.780.037

4. Các khoản phải thu ngắn hạn khác

	Quý 02/2022	Quý 01/2022
Phải thu tài sản thiếu chờ xử lý		
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia		
- Phải thu người lao động	9.165.428	44.395.914
- Phải thu lãi HDTG + CCTG	299.144.863	144.795.001
- Phải thu HTX Chiến Thắng	11.768.659.565	11.768.659.565
- Phải thu tiền đặt cọc		
Cộng	12.076.969.856	11.957.850.480

5. Các khoản phải thu nội bộ

	Quý 02/2022	Quý 01/2022
Phải thu nội bộ ngắn hạn	12.020.970.150	13.504.865.711
Cộng	12.020.970.150	13.504.865.711

6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi

	Quý 02/2022	Quý 01/2022
- Dự phòng phải thu khó đòi HTX Chiến Thắng	11.768.659.565	11.768.659.565
Cộng	11.768.659.565	11.768.659.565

7. Hàng tồn kho

	Quý 02/2022	Quý 01/2022
- Nguyên liệu, vật liệu		
- Công cụ, dụng cụ		
Cộng giá gốc hàng tồn kho	-	-
* Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ phải trả:		

8. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước

	Quý 02/2022	Quý 01/2022
- Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa		
- Các khoản khác phải thu Nhà nước: (thuế TNDN nộp thừa năm 2021)	31.885.341	31.885.341
Cộng	31.885.341	31.885.341

9. Phải thu dài hạn nội bộ

	Quý 02/2022	Quý 01/2022
- Vốn cấp cho đơn vị cấp dưới		
- ...		
- Phải thu dài hạn nội bộ khác		
Cộng	0	0

10. Phải thu dài hạn khác

	Quý 02/2022	Quý 01/2022
- Ký quỹ, ký cược dài hạn		
- Các khoản tiền nhận ủy thác		
- Phải thu dài hạn khác	394.422.800	394.422.800
Cộng	394.422.800	394.422.800

11. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình					
Số dư đầu kỳ		527.242.273	1.417.085.700	0	1.944.327.973
- Mua trong kỳ					-
- Đầu tư XD/CB hoàn thành					-
- Tăng khác					-
- Thanh lý, nhượng bán					-
- Giảm khác					
Số dư cuối kỳ	0	527.242.273	1.417.085.700	-	1.944.327.973
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ		366.217.824	88.567.856	-	454.785.681
Khấu hao trong kỳ		18.657.083	44.283.928		62.941.011
- Tăng khác					-
- Thanh lý, nhượng bán					-
- Giảm khác					
Số dư cuối kỳ	-	384.874.907	132.851.784	-	517.726.692
Giá trị còn lại của TSCĐ HH					
Tại ngày đầu kỳ	-	161.024.449	1.328.517.844	-	1.489.542.292
Tại ngày cuối kỳ	-	142.367.366	1.284.233.916	-	1.426.601.281

12. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	...	TSCĐ hữu hình khác	Tài sản cố định vô hình	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ thuê tài chính							
Số dư đầu kỳ							
- Thuê tài chính trong kỳ							
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính							
- Tăng khác							
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính							
- Giảm khác							
Số dư cuối kỳ							
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu kỳ							
- Khấu hao trong kỳ							
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính							
- Tăng khác							
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính							
- Giảm khác							
Số dư cuối kỳ							
Giá trị còn lại của TSCĐ thuê tài chính							
- Tại ngày đầu kỳ							
- Tại ngày cuối kỳ							

13. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	...	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình						
Số dư đầu kỳ					408.920.000	408.920.000
- Mua trong kỳ						-
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp						-
- Tăng do hợp nhất kinh doanh						-
- Tăng khác						-
- Thanh lý, nhượng bán						-
- Giảm khác						-
Số dư cuối kỳ					408.920.000	408.920.000
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ					299.300.000	299.300.000
Khấu hao trong kỳ					15.660.000	15.660.000
- Tăng khác						-
- Thanh lý, nhượng bán						-
- Giảm khác						-
Số dư cuối kỳ					314.960.000	314.960.000
Giá trị còn lại của TSCĐ VH						
Tại ngày đầu kỳ					109.620.000	109.620.000
Tại ngày cuối kỳ					93.960.000	93.960.000

14. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Quý 02/2022	Quý 01/2022
- Tổng số chi phí XD CB dở dang:		
Trong đó: (Những công trình lớn):		
+ Công trình		
+ Công trình		
+		

15. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

	Tỷ lệ đầu tư	Quý 02/2022		Quý 01/2022	
		Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
a- Đầu tư vào công ty con					
(Chi tiết cho các khoản đầu tư vào công ty con bị lỗ)					
b- Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết (Chi tiết các khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết bị lỗ)					
c- Đầu tư dài hạn khác			20.000.000.000		-
- Đầu tư cổ phiếu					
- Đầu tư trái phiếu					
- Góp vốn			20.000.000.000		
- Đầu tư tín phiếu, kỳ phiếu					
- Đầu tư chứng chỉ quỹ					
- Đầu tư chứng khoán khác					

16. Vay ngắn hạn

	Lãi suất vay	Số dư đầu kỳ	Số vay trong kỳ	Số trả trong kỳ	Số dư cuối kỳ
- Vay ngân hàng (Chi tiết theo mục đích vay/Thời hạn vay)					
- Vay cá nhân (Chi tiết theo mục đích vay/Thời hạn vay)					
- Vay của đối tượng khác (Chi tiết theo mục đích vay/Thời hạn vay)					
Cộng					

17. Chi phí trả trước dài hạn

	Quý 2/2022	Quý 01/2022
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ (phân bổ chi phí TSCĐ)-chi phí sửa chữa văn phòng		
- Chi phí dịch vụ		
- Chi phí thành lập doanh nghiệp		
- Chi phí ô tô		
- Chi phí công cụ, dụng cụ		
- Chi phí cho giai đoạn triển khai không đủ tiêu chuẩn ghi nhận là TSCĐ vô hình		
Cộng	-	-

18. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	Quý 02/2022	Quý 01/2022
- Thuế giá trị gia tăng		
- Thuế tiêu thụ đặc biệt		
- Thuế xuất, nhập khẩu		
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.283.798.792	709.433.391
- Thuế thu nhập cá nhân	2.595.039.203	1.958.927.650
- Thuế tài nguyên		
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất		
- Các loại thuế khác		
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác		
Cộng	3.878.837.995	2.668.361.041

19. Chi phí phải trả

	Quý 02/2022	Quý 01/2022
- Trích trước chi phí	414.277.603	174.857.270
- Chi phí hội nghị, hội thảo		
- Chi phí thuê VP		372.000.000
- Chi phí thuê xe oto	194.400.000	388.800.000
- Chi phí thuê thiết bị		
- Phí dịch vụ phải trả		
- Chi phí kiểm toán	51.300.000	128.500.000
Cộng	659.977.603	1.064.157.270

20. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	Quý 02/2022	Quý 01/2022
- Tài sản thừa chờ giải quyết		
- Kinh phí công đoàn	28.486.575	27.135.900
- Bảo hiểm xã hội	80.057.500	226.132.500
- Bảo hiểm y tế	14.410.350	40.703.851
- Bảo hiểm thất nghiệp	3.202.300	9.045.300
- Bảo hiểm TNLD BNN	17.589.754	12.841.991
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	11.480.176.492	11.798.253.484
Cộng	11.623.922.971	12.114.113.026

21. Phải trả dài hạn nội bộ

	Quý 02/2022	Quý 01/2022
- Vay dài hạn nội bộ		
- ...		
- Phải trả dài hạn nội bộ khác		
Cộng		

22. Vay và nợ dài hạn

	Lãi suất vay	Số dư đầu kỳ	Số vay trong kỳ	Số trả trong kỳ	Số dư cuối kỳ
a- Vay dài hạn					
- Vay ngân hàng (Chi tiết theo mục đích vay/Thời					
- Vay của đối tượng khác (Chi tiết theo mục đích					
b- Nợ dài hạn					
- Thuế tài chính					
- Nợ dài hạn khác					
Cộng					

Chi tiết các khoản nợ thuế tài chính

Thời hạn	Quý 02/2022			Quý 01/2022		
	Tổng khoản TTT thuế tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	Tổng khoản TTT thuế tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc
Từ 1 năm trở xuống						
Trên 1 năm đến 5 năm						
Trên 5 năm						

23. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

a- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:	Quý 02/2022	Quý 01/2022
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng		
- Khoản hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước		
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
b- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế		
- Khoản hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước		
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		

24. Quỹ dự phòng bồi thường thiệt hại cho nhà đầu tư

	Quý 02/2022	Quý 01/2022
- Số dư đầu kỳ		
- Số bồi thường cho nhà đầu tư trong kỳ (Chi tiết từng nhà đầu tư)		
- Số trích lập trong kỳ		
- Số dư cuối kỳ		

25. Tài sản thuê ngoài

	Quý 02/2022	Quý 01/2022
1. Giá trị tài sản thuê ngoài		
- TSCĐ thuê ngoài		
- Tài sản khác thuê ngoài		
2. Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn		
- Từ 1 năm trở xuống		
- Trên 1 năm đến 5 năm		
- Trên 5 năm		

26- Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác (chi tiết theo từng nhà đầu tư ủy thác)

	Quý II/2022	Quý I/2022
- Số dư đầu kỳ	65,169,742,696	638,515,009,058
- Số tăng trong kỳ (Chi tiết theo từng nội dung tăng)	36,214,896,828,233	28,699,060,449,827
.....		
- Số giảm trong kỳ (Chi tiết theo từng nội dung giảm)	36,268,630,596,186	29,272,405,716,189
.....		
- Số dư cuối kỳ	11,435,974,743	65,169,742,696

27- Danh mục đầu tư của nhà đầu tư ủy thác

	Quý II/2022	Quý I/2022
1. Nhà đầu tư ủy thác trong nước	12,988,181,346,985	15,064,158,928,896
- Cổ phiếu niêm yết (Chi tiết cổ phiếu niêm yết bị giảm giá/rủi ro)		
- Cổ phiếu không niêm yết (Chi tiết cổ phiếu không niêm yết bị giảm giá/rủi ro)		
- Trái phiếu (Chi tiết trái phiếu bị giảm giá/rủi ro)		
-		
2. Nhà đầu tư ủy thác nước ngoài		
- Cổ phiếu niêm yết (Chi tiết cổ phiếu niêm yết bị giảm giá/rủi ro)		
- Cổ phiếu không niêm yết (Chi tiết cổ phiếu không niêm yết bị giảm giá/rủi ro)		
- Trái phiếu (Chi tiết trái phiếu bị giảm giá/rủi ro)		
-		
28. Các khoản phải thu của nhà đầu tư ủy thác	4,722,473,110,261	4,218,131,371,332
29. Các khoản phải trả của nhà đầu tư ủy thác	18,194,037,913	28,315,694,097



VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

30. Tổng doanh thu hoạt động nghiệp vụ (Mã số 01)

(Đơn vị tính: VND)

	Quý 02/2022	Quý 01/2022
+ Doanh thu hoạt động quản lý quỹ ĐTCK và công ty ĐTCK	375.472.536	388.193.138
+ Doanh thu hoạt động quản lý danh mục đầu tư	11.898.796.099	13.068.853.806
+ Doanh thu từ phí thường hoạt động		
+ Doanh thu hoạt động tư vấn đầu tư chứng khoán		
+ Doanh thu khác		

31. Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02)

	Quý 02/2022	Quý 01/2022
+ Doanh thu hoạt động quản lý danh mục đầu tư		

32. Chi phí hoạt động kinh doanh, giá vốn hàng bán

	Quý 02/2022	Quý 01/2022
+ Chi phí hoạt động quản lý quỹ ĐTCK và công ty ĐTCK	64.341.216	127.668.688
+ Chi phí hoạt động quản lý danh mục đầu tư chứng khoán	3.713.861.403	3.680.648.480
+ Chi phí hoạt động tư vấn đầu tư chứng khoán		
+ Chi phí hoạt động nghiệp vụ khác	3.535.385.617	1.437.037.914
+ Giá vốn hàng bán		
Cộng	7.313.588.236	5.245.355.082

33. Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)

	Quý 02/2022	Quý 01/2022
- Lãi tiền gửi + Lãi trái phiếu + Lãi CCTG	196.004.268	1.625.393.364
- Lãi đầu tư tài chính(mua bán CK)	836.000.000	
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	272.000.000	1.295.972.280
Khách hàng đóng TK	579.652	3.777
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
- Doanh thu hoạt động tài chính khác		
Cộng	1.304.583.920	2.921.369.421

34. Chi phí tài chính (Mã số 22)

	Quý 02/2022	Quý 01/2022
- Lãi tiền ứng trước mua bán chứng khoán		
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm		
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện		
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư dài hạn+ngắn hạn		
Trích lập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	96.346.950	1.710.000.000
Chi phí tài chính khác (HTX Chiến Thắng)		
Chi phí tư vấn đầu tư		
Cộng	96.346.950	1.710.000.000

35. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51)

	Quý 02/2022	Quý 01/2022
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	574.365.401	741.318.732
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	(31.885.341)	(31.885.341)
-Điều chỉnh thuế TNDN 6 tháng đầu năm 2021		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	542.480.060	709.433.391

36. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (Mã số 52)

	Quý 02/2022	Quý 01/2022
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoãn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại		

- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	-	-

VII- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ
(Đơn vị tính: VNĐ)

37. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng

	Quý 02/2022	Quý 01/2022
a- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính:		
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu:		
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu:		
b- Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác trong kỳ báo cáo.		
- Tổng giá trị mua hoặc thanh lý;		
- Phần giá trị mua hoặc thanh lý được thanh toán bằng tiền và các khoản tương đương tiền;		
- Số tiền và các khoản tương đương tiền thực có trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý;		
- Phần giá trị tài sản (Tổng hợp theo từng loại tài sản) và nợ phải trả không phải là tiền và các khoản tương đương tiền trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý trong kỳ.		
c- Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện.		

VIII- Thông tin bổ sung cho Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu:

1. Phần cổ tức đã được đề xuất, hoặc được công bố sau ngày lập Bảng cân đối kế toán nhưng trước khi báo cáo tài chính được phép phát hành, và

2. Giá trị cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận

3. Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ hạch toán trực tiếp vào nguồn vốn chủ sở hữu:

- Thu nhập :.....

- Chi phí:..... (.....)

- Lãi (Lỗ):

Cộng:

IX- Những thông tin khác

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:

2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:

3. Thông tin về các bên liên quan:

4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 “Báo cáo bộ phận” (2):

.....

5. Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):

6. Thông tin về hoạt động liên tục:

7. Thông tin đối với mỗi loại cổ phiếu:

- Số cổ phiếu được phép phát hành: 10.000.000 cổ phiếu

- Số cổ phiếu đã được phát hành và được góp vốn đầy đủ: 10.000.000 cổ phiếu

- Số cổ phiếu đã được phát hành và chưa được góp vốn đầy đủ:

- Mệnh giá của cổ phiếu hoặc các cổ phiếu không có mệnh giá: 10.000 VN/cổ phiếu

Cuối kỳ

Đầu kỳ

- Số cổ phiếu của công ty đang lưu hành: 10.000.000 cổ phiếu

10.000.000 cổ phiếu

10.000.000 cổ phiếu

- Các cổ phiếu đang dự trữ để phát hành:

8. Những thông tin khác. (3)

Lập, ngày 13 tháng 07 năm 2022

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc



Phạm Thị Thanh Vân

Nguyễn Thời Đại

Trần Quang Vinh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý 2 năm 2022

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		17.796.800.105	5.220.339.400
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		1.396.359.636	1.458.840.718
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		5.490.460.326	2.099.007.783
4. Tiền chi trả lãi vay	04			
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05			
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		6.021.308.395	13.912.179.396
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		6.336.066.915	2.275.873.119
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		10.595.221.623	13.298.797.176
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21			
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		11.000.000.000	
4. Tiền thu từ thanh lý các khoản đầu tư công cụ nợ của đơn vị khác	24		3.190.000.000	7.644.288.904
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		2.125.265.296	
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia	27			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		-9.935.265.296	7.644.288.904
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, trái phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của công ty đã phát hành	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33			
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34			
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40			
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		659.956.327	20.943.086.080
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		12.010.334.199	8.552.297.440
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			-997.500

18 -
CÔNG
CỔ PHẦN
QUẢN
LÝ NGÂN
HÀNG M
ẠI CỔ
PHẦN
VIỆT
NAM

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
+ Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ (âm)	6A			-997.500
+ Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ (dương)	6A1			
+ Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	6B			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	VII.35	12.670.290.526	29.494.386.020

Lập ngày 03 tháng 07 năm 2022

Người lập biểu
(Ký, họ tên)



Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)



GIÁM ĐỐC
Trần Quang Vinh

11/07/2022

CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUỸ NHTMCP ĐẠI CHỨNG VIỆT NAM
Địa chỉ: Tầng 9, Tòa nhà Hapro 11B Cát Linh-Đống Đa-Hà Nội

Mẫu số B05 - CTQ
Ban hành theo TT số 125/2011/TT-BTC
ngày 5/9/2011 của Bộ Tài chính

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU
QUÝ II/2022

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	SỐ DƯ ĐẦU KỲ		SỐ TĂNG GIẢM				SỐ DƯ CUỐI KỲ	
		Quý 02/2021	Quý 02/2022	Quý 02/2021		Quý 02/2022		Quý 02/2021	Quý 02/2022
				Tăng	Giảm	Tăng	Giảm		
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		100.000.000.000	100.000.000.000	-				100.000.000.000	100.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần		-	-					-	-
3. Vốn khác của chủ sở hữu		-	-					-	-
4. Cổ phiếu quỹ (*)		-	-					-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản		-	-					-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		-	-					-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển		999.048.486	999.048.486			120.000.000		999.048.486	1.119.048.486
8. Quỹ dự phòng tài chính		2.087.698.486	2.627.698.486	540.000.000		120.000.000		2.627.698.486	2.747.698.486
9. Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		1.572.661.788	2.112.661.788	540.000.000		120.000.000		2.112.661.788	2.232.661.788
10. Lợi nhuận chưa phân phối	VIII	13.782.023.310	6.670.796.883	134.882.730	10.580.000.000	2.304.855.754	600.000.000	3.336.906.040	8.375.652.637
- Lợi nhuận chưa phân phối năm trước		10.811.093.914	2.630.661.957		10.580.000.000		600.000.000	231.093.914	2.030.661.957
- Lợi nhuận chưa phân phối năm nay		2.970.929.396	4.040.134.926	134.882.730		2.304.855.754		3.105.812.126	6.344.990.680
Cộng		118.441.432.070	112.410.205.643	1.214.882.730	10.580.000.000	2.664.855.754	600.000.000	109.076.314.800	114.475.061.397

Người lập biểu



Phạm Thị Thanh Vân

Kế toán trưởng



Nguyễn Thời Đại

Lập ngày 13 tháng 07 năm 2022

Giám đốc



Trần Quang Vinh

